

CTCP Xuất nhập khẩu Quảng Bình (UPCOM: QBS)

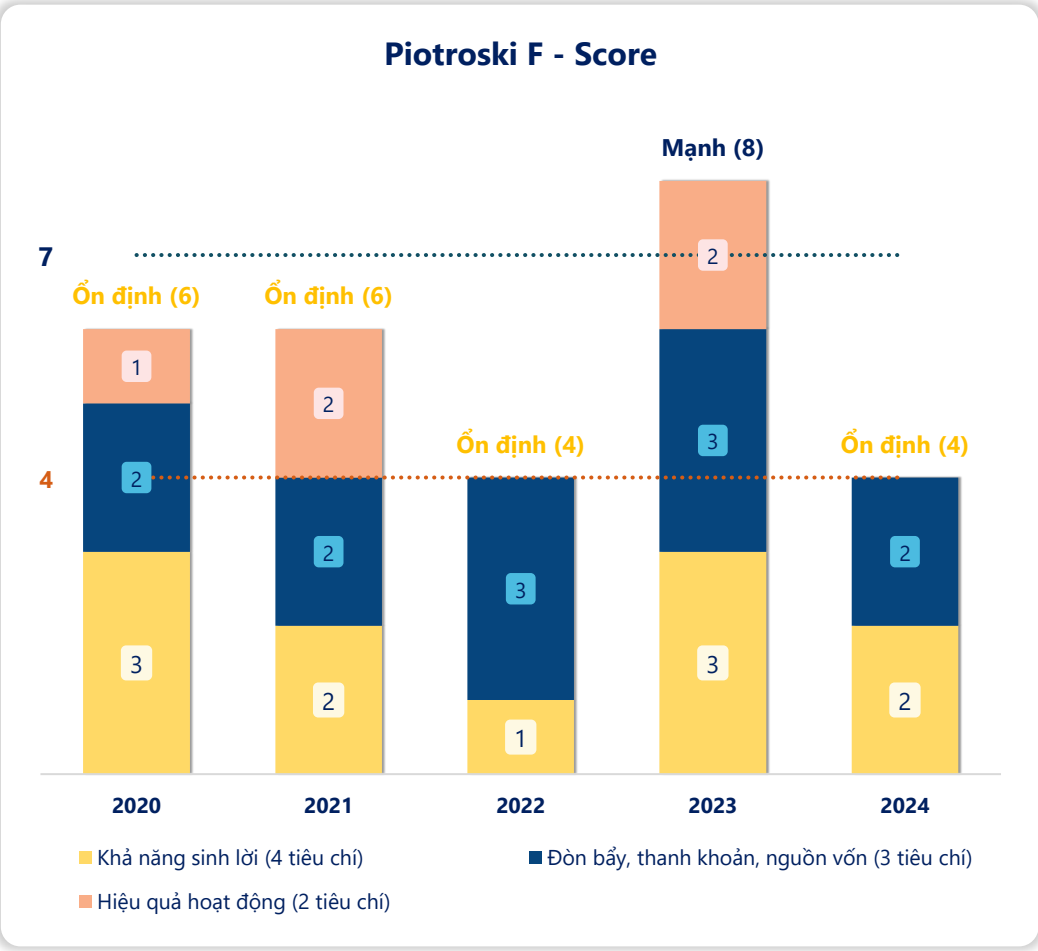
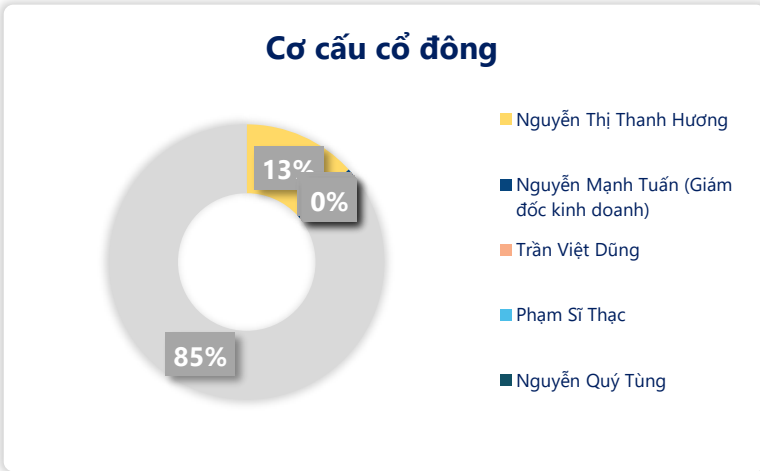
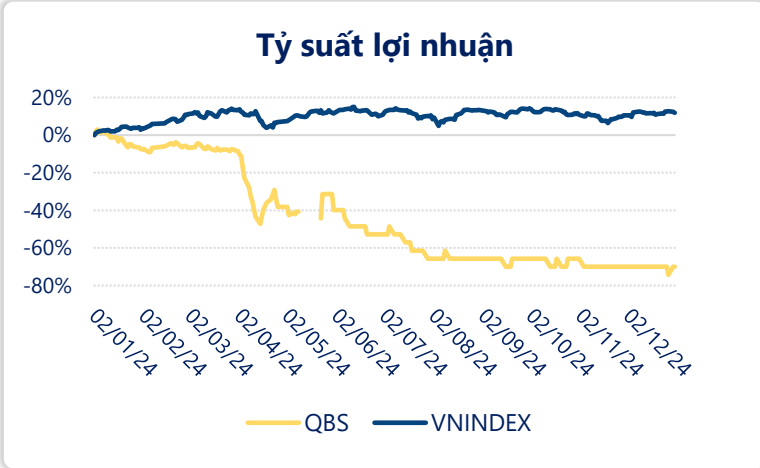
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-12.5%	-36.4%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	4/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
55.5	YoY
tỷ VNĐ	▼ 398
	▼ 87.7%

LN sau thuế	2024
-140	YoY
tỷ VNĐ	▼ 99.0
	▼ 242%

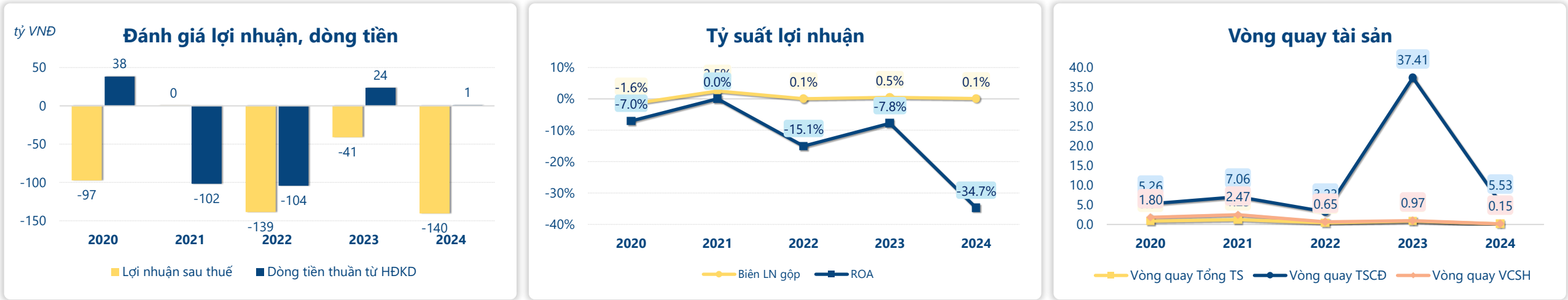


Năm 2024, F-Score của QBS đạt 4/9 thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "Ổn định".

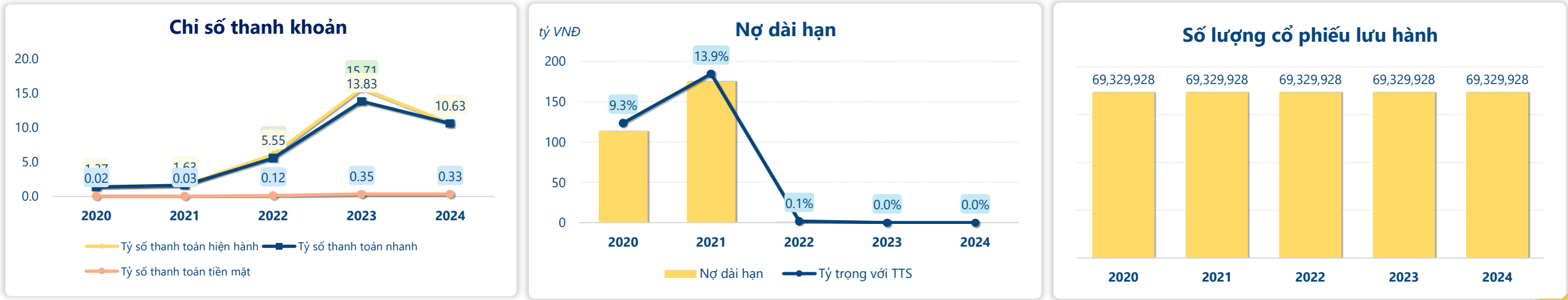
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Xuất nhập khẩu Quảng Bình (UPCOM: QBS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **QBS**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	335	474	-29.4%
Tài sản ngắn hạn	326	462	-29.5%
Tiền và tương đương tiền	10.2	10.2	0.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	316	396	-20.3%
Hàng tồn kho	0	55.3	-100%
Tài sản ngắn hạn khác	0.02	0.58	-96.5%
Tài sản dài hạn	8.62	11.5	-24.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	8.62	11.5	-24.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.00	0.00	-40.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	30.7	29.4	4.2%
Nợ ngắn hạn	30.7	29.4	4.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.6	13.7	-22.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.21	7.08	1.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	304	444	-31.6%
Vốn chủ sở hữu	304	444	-31.6%
Vốn điều lệ	693	693	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,204	1,529	359	453	55.5
Giá vốn hàng bán	1,223	1,491	359	451	55.5
Lợi nhuận gộp	-19.6	38.4	0.19	2.24	0.06
Doanh thu HĐTC	2.57	3.16	0.35	0.50	0.21
Chi phí TC	79.3	27.6	-39.9	-0.15	0.14
Chi phí lãi vay	41.8	44.0	21.5	0.10	0.00
LN trong công ty LKLD	0.74	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.11	0.20	1.06	0.05	0.05
Chi phí QLDN	5.63	10.2	139	72.7	134
LN thuần từ HĐKD	-101	3.49	-99.9	-69.9	-134
Lợi nhuận khác	2.31	2.10	-38.8	28.9	-1.93
LN trước thuế	-98.9	5.58	-139	-41.0	-136
Lợi nhuận sau thuế	-98.0	0.11	-139	-41.0	-140
LNST của CĐ cty mẹ	-97.3	0.40	-139	-41.0	-140

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	38.2	-102	-104	23.6	0.68
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.4	47.5	457	5.05	2.49
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.5	56.7	-355	-29.3	-3.13
Tiền đầu kỳ	22.0	11.2	13.1	10.9	10.2
Lưu chuyển tiền thuần	-10.8	2.54	-2.25	-0.68	0.05
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	11.2	13.8	10.9	10.2	10.2